

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM  
Số: 304 VNECO.SSM/CBTT  
V/v: Công bố báo cáo tài chính  
bán niên năm 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
  2. Mã chứng khoán : SSM
  3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
  4. Điện thoại : 02363 732998 Fax : 02363 732489
  5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 12 tháng 7 năm 2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
    - Báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ssm.com.vn](http://www.ssm.com.vn)
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**  
Số: 313 VNECO.SSM/TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
bán niên 2017 so với bán niên 2016.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên 2017 so với bán niên 2016 cụ thể như sau:

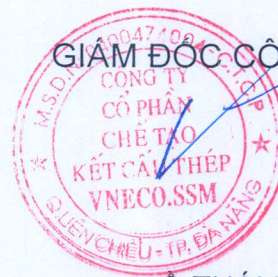
Lợi nhuận sau thuế bán niên 2017 so với bán niên 2016 giảm 45,09% nguyên nhân là do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2017 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 38

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

**Mã chứng khoán niêm yết:** SSM

**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

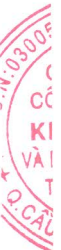
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên
Ông Trương Công Toàn	Thành viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

Ông Hồ Thái Hòa

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Trung

Phó Giám đốc

Ông Đào Ngọc Hùng

Phó Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tất Ánh

Kế toán trưởng

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Đại diện Ban Giám đốc**



Giám đốc

Hồ Thái Hòa

130  
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG  
ĐIỂM DỊCH VỤ  
GIẤY



Số: 170630/BCSX - AISHN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM, được lập ngày 12/7/2017, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

### **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**



**Vũ Khắc Chuyên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

1-0  
HÀN  
Y TI  
TO  
VỤ TI  
CHÍNH  
- TT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>142.648.325.623</b>	<b>113.027.617.813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.835.881.613</b>	<b>6.496.929.174</b>
1. Tiền	111	V.1	12.835.881.613	6.496.929.174
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>144.052.896</b>	<b>1.953.854.261</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	1.953.854.261
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.005.134.191</b>	<b>41.386.564.501</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.722.279.877	38.157.849.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.270.168.726	304.780.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.831.946.113	3.700.572.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(819.260.525)	(776.637.746)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>66.182.196.547</b>	<b>62.755.872.420</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.738.229.578	63.572.917.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(556.033.031)	(817.045.321)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>481.060.376</b>	<b>434.397.457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	481.060.376	434.397.457
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.063.197.347</b>	<b>25.419.160.466</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.201.394.750</b>	<b>24.726.063.714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.996.505.034	22.516.348.999
<i>Nguyên giá</i>	222		82.042.191.776	82.042.191.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.045.686.742)	(59.525.842.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.204.889.716	2.209.714.715
<i>Nguyên giá</i>	228		2.292.872.798	2.292.872.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(87.983.082)	(83.158.083)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>2.171.928.171</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.171.928.171	0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>689.874.426</b>	<b>693.096.752</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	689.874.426	693.096.752
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>168.711.522.970</b>	<b>138.446.778.279</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.943.400.657</b>	<b>49.656.327.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.943.400.657</b>	<b>49.656.327.103</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.498.604.747	12.242.511.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.394.392.009	3.909.528.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	268.906.786	1.628.080.435
4. Phải trả người lao động	314		859.525.711	4.791.806.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	207.065.799	354.059.613
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.345.912	113.697.688
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	68.039.312.279	22.840.194.667
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.411.352.508	2.962.771.973
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.236.894.906	813.676.295
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.19</b>	<b>80.768.122.313</b>	<b>88.790.451.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>80.768.122.313</b>	<b>88.790.451.176</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>55.010.240.000</i>	<i>55.010.240.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	10.198.991.650
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.203.076.024	8.076.892.946
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.396.309.840	11.544.821.781
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>808.148.586</i>	<i>282.990.999</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.588.161.254</i>	<i>11.261.830.782</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>168.711.522.970</b>	<b>138.446.778.279</b>

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Tất Ánh



Giám đốc

Hồ Thái Hòa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.780.641.584	38.080.402.878	81.981.849.677	43.553.017.448
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.780.641.584	38.080.402.878	81.981.849.677	43.553.017.448
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.602.641.037	32.754.032.091	72.790.534.456	36.233.268.414
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.178.000.547	5.326.370.787	9.191.315.221	7.319.749.034
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48.730.731	102.326.100	1.411.130.940	167.850.435
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	807.078.103	1.011.062.653	1.397.534.498	1.227.288.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		798.667.621	1.010.406.298	1.388.060.356	1.223.290.158
7. Chi phí bán hàng	25	VI.7	885.562.732	400.887.375	1.556.257.459	288.262.420
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.248.549.649	2.150.083.382	5.727.701.646	4.590.334.312
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.285.540.794	1.866.663.477	1.920.952.558	1.381.714.729
10. Thu nhập khác	31	VI.5	44.250.929	1.378.977.526	71.532.232	2.692.449.548
11. Chi phí khác	32	VI.6	9.566	376.044.662	10.344	440.496.978
12. Lợi nhuận khác	40		44.241.363	1.002.932.864	71.521.888	2.251.952.570
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.329.782.157	2.869.596.341	1.992.474.446	3.633.667.299
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	268.867.079	581.821.521	404.313.192	741.262.713
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.060.915.078	2.287.774.820	1.588.161.254	2.892.404.586
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	214,44	351,79	321,00	363,37
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	214,44	351,79	321,00	363,37

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Tất Anh

Hồ Thái Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.266.618.414	77.403.855.386
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(84.950.586.409)	(129.169.297.172)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.281.011.002)	(13.296.260.755)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.333.657.033)	(1.140.311.554)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.576.226.062)	(2.241.977.611)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.060.587.481	1.375.574.392
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.356.754.837)	(6.337.541.545)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(29.171.029.448)</b>	<b>(73.405.958.859)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.311.678.486)	(2.483.500.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	28.000.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.764.431	165.547.111
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.267.914.055)</b>	<b>(2.289.952.889)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	84.544.726.074	128.920.701.317
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.345.608.462)	(68.804.866.897)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.421.215.500)	(10.074.238.832)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>37.777.902.112</b>	<b>50.041.595.588</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.338.958.609</b>	<b>(25.654.316.160)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.496.929.174</b>	<b>26.410.895.496</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(6.170)</i>	<i>(70.255)</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.835.881.613</b>	<b>756.509.081</b>

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Tất Ánh



Giám đốc

Hồ Thái Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30/6/2017: 163 nhân viên (Ngày 01/01/2017: 172 nhân viên).**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2017 lần lượt là: 22.275 VND/USD và 22.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

5130  
CHÍNH  
ĐỒNG  
KẾ  
DỊCH  
P.HỘI  
GIẤY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

***Tài sản cố định hữu hình mua sắm***

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

***Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

***Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

1-06  
HÁN  
Y TN  
TO/  
J TIN  
HÍ MIH  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

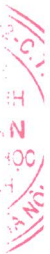
**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Cổ phiếu quỹ:** được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ Điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

5005  
CI  
CÔP  
KIẾ  
VÀ DỊ  
TP.  
CẤU C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài

3041  
H NH  
G TY  
M T  
CH VỤ  
HỒ CH  
TẤY -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay, nợ ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

002  
NH  
TNH  
ĐÃ  
TINH  
MINH  
TP.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đ

**1. Tiền**

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	474.282.022	377.700.643
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	12.361.599.591	6.119.228.531
<b>Cộng</b>	<b>12.835.881.613</b>	<b>6.496.929.174</b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
<b>Tiền gửi Việt Nam đồng</b>		<b>12.353.626.350</b>		<b>6.110.953.939</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân		12.322.268.905		4.449.574.979
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		2.389.601		2.450.728
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		28.967.844		1.658.928.232
<b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>	<b>351,58</b>	<b>7.973.241</b>	<b>364,60</b>	<b>8.274.592</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	97,43	2.211.661	104,03	2.363.562
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	254,15	5.761.580	260,57	5.911.030
<b>Cộng</b>	<b>351,58</b>	<b>12.361.599.591</b>	<b>364,60</b>	<b>6.119.228.531</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a- Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	259.469.000	0	1.953.854.261	2.412.000.000	0
+ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - VNE	144.052.896	259.469.000	0	1.953.854.261	2.412.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>144.052.896</b>	<b>259.469.000</b>	<b>0</b>	<b>1.953.854.261</b>	<b>2.412.000.000</b>	<b>0</b>

- Số lượng cổ phiếu VNE nắm giữ tại ngày 30/6/2017: 25.690 cổ phiếu.

- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/6/2017: 10.100 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>57.722.279.877</b>	<b>(208.643.422)</b>	<b>38.157.849.091</b>	<b>(208.643.422)</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	34.133.020.598	0	4.869.885.696	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	10.177.878.924	0	8.557.009.399	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	7.464.857.356	0	10.162.637.178	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.130.398.802	0	1.131.168.803	0
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	859.696.320	0	7.737.266.876	0
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	880.323.664	0	371.457.900	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	407.383.347	0	2.873.918.490	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0	0	336.575.929	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.668.720.866	(208.643.422)	2.117.928.820	(208.643.422)
<b>Cộng</b>	<b>57.722.279.877</b>	<b>(208.643.422)</b>	<b>38.157.849.091</b>	<b>(208.643.422)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>2.270.168.726</b>	<b>(39.362.080)</b>	<b>304.780.730</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH Phú Lộc	2.017.328.808		0	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa Denkisha	144.024.650		144.024.650	0
Trả trước cho người bán khác	108.815.268	(39.362.080)	160.756.080	0
<b>Cộng</b>	<b>2.270.168.726</b>	<b>(39.362.080)</b>	<b>304.780.730</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. Phải thu khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>3.831.946.113</b>	<b>(571.255.023)</b>	<b>3.700.572.426</b>	<b>(567.994.324)</b>
Thuế TNCN	365.694.618	0	445.836.291	0
Bảo hiểm xã hội	56.200.296	0	53.516.820	0
Kinh phí công đoàn	98.458.410	0	0	0
Bảo hiểm y tế	10.525.230	0	10.034.235	0
Bảo hiểm thất nghiệp	6.972.996	0	5.976.548	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	571.255.023	(571.255.023)	571.684.683	(567.994.324)
Tạm ứng	2.722.839.540	0	2.613.523.849	0
<i>Lê Cảnh Giang</i>	<i>629.780.789</i>	<i>0</i>	<i>78.613.882</i>	<i>0</i>
<i>Phan Anh Phi</i>	<i>295.000.000</i>	<i>0</i>	<i>195.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Đào Ngọc Hùng</i>	<i>131.561.920</i>	<i>0</i>	<i>483.561.920</i>	<i>0</i>
<i>Trương Công Toàn</i>	<i>124.333.445</i>	<i>0</i>	<i>165.333.445</i>	<i>0</i>
<i>Lê Minh Phụng</i>	<i>81.207.147</i>	<i>0</i>	<i>99.207.147</i>	<i>0</i>
<i>Võ Văn Tri</i>	<i>68.000.000</i>	<i>0</i>	<i>111.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Tất Ánh</i>	<i>40.749.000</i>	<i>0</i>	<i>95.749.000</i>	<i>0</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.352.207.239</i>	<i>0</i>	<i>1.385.058.455</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.831.946.113</b>	<b>(571.255.023)</b>	<b>3.700.572.426</b>	<b>(567.994.324)</b>

**6. Nợ xấu**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	50.000.000	0	50.000.000	0
<i>XN2 - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	769.260.525	0	726.637.746	0
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà</i>	<i>150.984.480</i>	<i>0</i>	<i>150.984.480</i>	<i>0</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh</i>	<i>7.658.942</i>	<i>0</i>	<i>7.658.942</i>	<i>0</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Quang Dương</i>	<i>26.062.080</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn xây dựng</i>	<i>13.300.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc</i>	<i>571.255.023</i>	<i>0</i>	<i>567.994.324</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>819.260.525</b>	<b>0</b>	<b>776.637.746</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.140.158.366	0	35.661.123.840	0
Công cụ, dụng cụ	154.528.045	0	221.206.994	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.723.370.051	0	26.632.351.098	0
Thành phẩm	720.173.116	(556.033.031)	1.058.235.809	(817.045.321)
<b>Cộng</b>	<b>66.738.229.578</b>	<b>(556.033.031)</b>	<b>63.572.917.741</b>	<b>(817.045.321)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/6/2017	01/01/2017
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>481.060.376</b>	<b>434.397.457</b>
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	340.580.875	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.483.998	159.646.324
Chi phí bảo hiểm xe	45.995.503	274.751.133
<b>b- Dài hạn</b>	<b>689.874.426</b>	<b>693.096.752</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	502.701.053
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	689.874.426	190.395.699
<b>Cộng</b>	<b>1.170.934.802</b>	<b>1.127.494.209</b>

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	19.411.767.659	53.256.785.254	8.271.717.353	1.101.921.510	82.042.191.776
Tại ngày 30/6/2017	19.411.767.659	53.256.785.254	8.271.717.353	1.101.921.510	82.042.191.776
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	13.264.167.529	42.217.478.984	2.978.543.695	1.065.652.569	59.525.842.777
Khấu hao trong kỳ	203.658.626	923.039.080	388.884.896	4.261.363	1.519.843.965
Tại ngày 30/6/2017	13.467.826.155	43.140.518.064	3.367.428.591	1.069.913.932	61.045.686.742
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	6.147.600.130	11.039.306.270	5.293.173.658	36.268.941	22.516.348.999
Tại ngày 30/6/2017	5.943.941.504	10.116.267.190	4.904.288.762	32.007.578	20.996.505.034

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.954.151.326 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 47.209.702.126 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
Tại ngày 30/6/2017	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	0	83.158.083	83.158.083
Khấu hao trong kỳ	0	4.824.999	4.824.999
Tại ngày 30/6/2017	0	87.983.082	87.983.082
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	2.176.216.798	33.497.917	2.209.714.715
Tại ngày 30/6/2017	2.176.216.798	28.672.918	2.204.889.716

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng.

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2017	01/01/2017
<b>b- Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.171.928.171</b>	<b>0</b>
Chi phí thiết bị và lắp đặt bê kềm	2.103.156.364	0
Sửa chữa lớn nhà xưởng, công Công ty	68.771.807	0
<b>Cộng</b>	<b>2.171.928.171</b>	<b>0</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>68.039.312.279</b>	<b>68.039.312.279</b>	<b>84.544.726.074</b>	<b>39.345.608.462</b>	<b>22.840.194.667</b>	<b>22.840.194.667</b>
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân (*)	68.039.312.279	68.039.312.279	84.544.726.074	39.345.608.462	22.840.194.667	22.840.194.667
<b>Cộng</b>	<b>68.039.312.279</b>	<b>68.039.312.279</b>	<b>84.544.726.074</b>	<b>39.345.608.462</b>	<b>22.840.194.667</b>	<b>22.840.194.667</b>

041-  
NHÀ  
TY  
M T  
H VU  
CHÍ  
3Y-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(\*) Chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng**

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/6/2017
56082000391033	6	6%	19/01/2017	19/07/2017	3.814.015.454
56082000392735	6	6%	07/02/2017	07/08/2017	2.477.230.511
56082000393127	6	6%	10/02/2017	10/08/2017	2.484.723.276
56082000393792	6	6%	16/02/2017	16/08/2017	1.172.702.552
56082000394537	6	6%	21/02/2017	21/08/2017	985.438.126
56082000394634	6	6%	22/02/2017	22/08/2017	6.159.466.133
56082000395877	6	6%	01/03/2017	01/09/2017	521.643.840
56082000398201	6	6%	16/03/2017	16/09/2017	826.123.466
56082000397545	6	6%	13/03/2017	13/09/2017	2.605.319.191
56082000398371	6	6%	17/03/2017	17/09/2017	4.728.087.273
56082000396700	6	6%	07/03/2017	07/09/2017	768.551.454
56082000400920	6	6%	31/03/2017	30/09/2017	6.447.322.312
56082000401701	6	6%	05/04/2017	05/10/2017	401.249.627
56082000402421	6	6%	10/04/2017	10/10/2017	4.010.730.209
56082000403406	6	6%	14/04/2017	14/10/2017	1.779.774.951
56082000403752	6	6%	17/04/2017	17/10/2017	822.741.791
56082000404791	6	6%	24/04/2017	24/10/2017	398.684.047
56082000405299	6	6%	26/04/2017	26/10/2017	1.401.880.599
56082000407356	6	6%	10/05/2017	10/11/2017	1.204.076.970
56082000407426	6	6%	10/05/2017	10/11/2017	4.023.111.530
56082000408483	6	6%	17/05/2017	17/11/2017	1.075.596.236
56082000409097	6	6%	23/05/2017	23/11/2017	783.651.792
56082000409200	6	6%	22/05/2017	22/11/2017	5.087.999.244
56082000410336	6	6%	26/05/2017	26/11/2017	1.129.878.509
56082000410895	6	6%	30/05/2017	30/11/2017	1.551.759.750
56082000411436	6	6%	02/06/2017	02/12/2017	833.076.540
56082000412527	6	6%	08/06/2017	08/12/2017	4.130.043.446
56082000413283	6	6%	14/06/2017	14/12/2017	1.690.812.973
56082000413812	6	6%	19/06/2017	19/12/2017	791.795.703
56082000414116	6	6%	20/06/2017	20/12/2017	617.234.177
56082000415386	6	6%	28/06/2017	28/12/2017	3.314.590.597
<b>Tổng cộng</b>					<b>68.039.312.279</b>

102-C  
NH  
ĐẢN  
MINH  
P.HÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>12.498.604.747</b>	<b>12.498.604.747</b>	<b>12.242.511.797</b>	<b>12.242.511.797</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cimexco	8.401.111.970	8.401.111.970	7.915.559.855	7.915.559.855
Công ty CP Sản xuất TM IPC Miền Trung	1.498.582.823	1.498.582.823	0	0
Nhà máy Quy chế II	1.090.364.416	1.090.364.416	1.163.324.138	1.163.324.138
Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	539.297.880	539.297.880	660.661.012	660.661.012
Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	388.717.739	388.717.739	534.005.525	534.005.525
Công ty CP Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	0	0	1.571.312.433	1.571.312.433
Phải trả người bán khác	580.529.919	580.529.919	397.648.834	397.648.834
<b>Cộng</b>	<b>12.498.604.747</b>	<b>12.498.604.747</b>	<b>12.242.511.797</b>	<b>12.242.511.797</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>1.394.392.009</b>	<b>1.394.392.009</b>	<b>3.909.528.349</b>	<b>3.909.528.349</b>
Công ty TNHH Giải pháp điều khiển và tự động hoá	837.520.206	837.520.206	70.456.477	70.456.477
Công ty TNHH TM & DV Trọng Tiến	311.044.796	311.044.796	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại tổng hợp CAS	116.665.590	116.665.590	0	0
Công ty TNHH Phúc Thịnh	0	0	1.405.682.986	1.405.682.986
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Khánh Hưng	0	0	349.934.044	349.934.044
Các đối tượng khác	129.161.417	129.161.417	283.454.842	283.454.842
<b>Cộng</b>	<b>1.394.392.009</b>	<b>1.394.392.009</b>	<b>3.909.528.349</b>	<b>3.909.528.349</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
<b>a- Phải nộp</b>	<b>1.628.080.435</b>	<b>1.745.950.822</b>	<b>3.105.124.471</b>	<b>268.906.786</b>
Thuế giá trị gia tăng	231.886.966	661.860.364	849.121.143	44.626.187
Thuế TNDN	1.396.193.469	404.313.192	1.576.226.062	224.280.599
Thuế thu nhập cá nhân	0	676.777.266	676.777.266	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.628.080.435</b>	<b>1.745.950.822</b>	<b>3.105.124.471</b>	<b>268.906.786</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/6/2017	01/01/2017
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>207.065.799</b>	<b>354.059.613</b>
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	87.956.924	33.553.601
Trích trước chi phí cho công trình (*)	119.108.875	320.506.012
<b>Cộng</b>	<b>207.065.799</b>	<b>354.059.613</b>

**(\*) Chi tiết trích trước cho các công trình**

	30/6/2017	01/01/2017
ĐZ nhánh rẽ TBA 500KV Pleiku 2	0	253.889.980
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	15.000.000	15.000.000
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	3.694.532
ĐZ 110KV Quy Nhơn - An Nhơn	0	47.921.500
Trích trước chi phí vận chuyển sản phẩm công nghiệp cho Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	104.108.875	0
<b>Cộng</b>	<b>119.108.875</b>	<b>320.506.012</b>

**17. Phải trả khác**

	30/6/2017	01/01/2017
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>27.345.912</b>	<b>113.697.688</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	77.385.066
Kinh phí công đoàn	0	8.966.710
Trần Tấn Hải	6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
<b>Cộng</b>	<b>27.345.912</b>	<b>113.697.688</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. Dự phòng phải trả**

	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>2.411.352.508</b>	<b>2.962.771.973</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp (*)	2.411.352.508	2.922.049.789
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	40.722.184
<b>Cộng</b>	<b>2.411.352.508</b>	<b>2.962.771.973</b>

**(\*) Chi tiết dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp**

	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Trích bảo hành sản phẩm Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	45.118.060	57.240.360
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Vĩnh Tân - Rẽ Sông Máy - Tân Uyên	0	1.251.029.622
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh 2	1.090.520.551	1.016.603.197
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Long Thành - Hyosung	125.211.370	125.211.370
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Thường Tín - Thanh Oai	125.945.298	128.954.448
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Trạm biếp áp 110KV Tam Thăng	40.496.888	43.582.146
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Phan Thiết - Phú Mỹ 2	46.373.148	46.373.148
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Trạm 110KV 9 tỉnh Miền Nam	303.386.295	171.762.644
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 110KV Nhà máy thủy điện Alin B1	173.014.535	81.292.854
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 110KV Đakpsi 3	59.728.137	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Nhà máy thủy điện ĐakRe	217.892.438	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Trạm 220KV Cần Đước	183.665.788	0
<b>Cộng</b>	<b>2.411.352.508</b>	<b>2.922.049.789</b>

1304  
CHI NH  
ONG T'  
ỄM  
NICH VI  
P.HỒ CI  
GIẤY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2016	55.010.240.000	10.127.562.000	8.017.491.650	(6.168.057.201)	8.910.327.881	13.727.392.493	89.624.956.823
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	2.892.404.586	2.892.404.586
Tăng khác	0	0	2.181.500.000	0	1.348.065.065	0	3.529.565.065
Giảm khác	0	0	0	0	(2.181.500.000)	(13.444.401.494)	(15.625.901.494)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>8.076.892.946</b>	<b>3.175.395.585</b>	<b>80.421.024.980</b>
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	8.076.892.946	11.544.821.781	88.790.451.176
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	1.588.161.254	1.588.161.254
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	0	1.126.183.078	(10.736.673.195)	(9.610.490.117)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>9.203.076.024</b>	<b>2.396.309.840</b>	<b>80.768.122.313</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 155NQ/ĐHĐCĐ-VNECO.SSM ngày 21/4/2017 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017, cụ thể:

Nội dung	Số tiền
Phân phối lợi nhuận năm 2016:	10.736.673.195
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	1.126.183.078
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.689.274.617
- Chia cổ tức cho các cổ đông	7.421.215.500
- Thưởng cho HĐQT, ban điều hành	500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	5.535.470.000
<b>Cộng</b>	<b><u>55.010.240.000</u></b>	<b><u>55.010.240.000</u></b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	0	0
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	0	0
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.421.215.500	10.074.238.832

**đ- Cổ phiếu**

	<u>30/6/2017 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2017 Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>5.501.024</b>	<b>5.501.024</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.501.024	5.501.024
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	553.547	553.547
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.947.477	4.947.477
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.203.076.024	8.076.892.946
<b>Cộng</b>	<b><u>9.203.076.024</u></b>	<b><u>8.076.892.946</u></b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

c- Ngoại tệ các loại	30/06/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
USD (Đô la Mỹ)	351,58	7.973.241	364,60	8.274.592

d- Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	559.228.894	559.228.894
<b>Cộng</b>	<b>559.228.894</b>	<b>559.228.894</b>

(\*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng đã được trích lập dự phòng 100% năm 2015.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu bán hàng	57.780.641.584	34.733.603.818	81.975.767.742	39.233.848.313
Doanh thu hợp đồng xây lắp	0	3.346.799.060	6.081.935	4.319.169.135
<b>Cộng</b>	<b>57.780.641.584</b>	<b>38.080.402.878</b>	<b>81.981.849.677</b>	<b>43.553.017.448</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.602.641.037	30.050.839.392	73.044.424.436	32.765.832.664
Giá vốn hợp đồng xây lắp	0	2.703.192.699	(253.889.980)	3.467.435.750
<b>Cộng</b>	<b>51.602.641.037</b>	<b>32.754.032.091</b>	<b>72.790.534.456</b>	<b>36.233.268.414</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.835.317	100.022.776	43.764.431	165.547.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.303.324	0	2.303.324
Lãi do đầu tư chứng khoán	9.895.414	0	1.367.366.509	0
<b>Cộng</b>	<b>48.730.731</b>	<b>102.326.100</b>	<b>1.411.130.940</b>	<b>167.850.435</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. Chi phí tài chính**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền vay	798.667.621	1.010.406.298	1.388.060.356	1.223.290.158
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	586.100	0	3.927.595
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.170	70.255	6.170	70.255
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.404.312	0	9.467.972	0
<b>Cộng</b>	<b>807.078.103</b>	<b>1.011.062.653</b>	<b>1.397.534.498</b>	<b>1.227.288.008</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Xuất bán thép phế liệu, xi kềm	0	1.334.696.294	0	2.597.548.763
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	27.272.727	27.272.727	54.545.454	36.634.159
Cân xe dịch vụ	16.978.000	16.873.205	16.978.000	54.545.454
Thu nhập khác	202	135.300	8.778	3.721.172
<b>Cộng</b>	<b>44.250.929</b>	<b>1.378.977.526</b>	<b>71.532.232</b>	<b>2.692.449.548</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	96.105.556	0	96.105.556
Xuất bán nguyên vật liệu	0	277.642.790	0	290.368.875
Truy thu thuế TNDN	0	0	0	32.687.539
Phạt chậm nộp BHXH	0	1.789.503	0	20.380.730
Xử lý chênh lệch công nợ	9.566	0	10.344	447.465
Chi phí khác	0	506.813	0	506.813
<b>Cộng</b>	<b>9.566</b>	<b>376.044.662</b>	<b>10.344</b>	<b>440.496.978</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>a- Chi phí bán hàng</b>	<b>2.136.592.354</b>	<b>1.369.561.936</b>	<b>2.807.287.081</b>	<b>1.565.746.614</b>
Chi phí bảo hành	856.035.624	0	856.035.624	57.240.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.556.730	1.369.561.936	1.951.251.457	1.508.506.254
<b>b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>	<b>(1.251.029.622)</b>	<b>(968.674.561)</b>	<b>(1.251.029.622)</b>	<b>(1.277.484.194)</b>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.251.029.622)	(968.674.561)	(1.251.029.622)	(1.277.484.194)
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>885.562.732</b>	<b>400.887.375</b>	<b>1.556.257.459</b>	<b>288.262.420</b>

51304  
 CHI NI  
 NG T  
 ỄM  
 CH V  
 HỒ CH  
 TAY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>c- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.248.549.649</b>	<b>2.150.083.382</b>	<b>5.727.701.646</b>	<b>4.590.334.312</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.611.443.820	949.612.721	3.190.707.794	1.786.775.347
Chi phí vật liệu quản lý	20.811.078	14.920.503	45.619.640	35.589.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.518.241	17.799.998	102.911.710	54.349.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.000.365	163.000.365	326.000.730	288.430.453
Thuế, phí, lệ phí	1.163.129.035	652.475.049	1.407.721.700	1.473.427.942
Chi phí dự phòng	42.622.779	0	42.622.779	15.046.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.685.208	83.241.420	313.860.932	232.204.929
Chi phí bằng tiền khác	117.339.123	269.033.326	298.256.361	704.510.389
<b>Cộng</b>	<b>3.248.549.649</b>	<b>2.150.083.382</b>	<b>5.727.701.646</b>	<b>4.590.334.312</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.822.836.087	48.809.586.237	69.203.119.618	73.905.167.546
Chi phí nhân công	3.852.595.240	8.913.145.584	6.928.126.981	14.556.941.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.334.482	777.757.857	1.524.668.964	1.468.205.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.298.479	1.971.539.316	2.883.721.497	3.469.736.147
Chi phí khác bằng tiền	1.428.299.920	627.070.998	1.918.051.019	1.028.589.944
<b>Cộng</b>	<b>46.649.364.208</b>	<b>61.099.099.992</b>	<b>82.457.688.079</b>	<b>94.428.640.696</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.329.782.157	2.869.596.341	1.992.474.446	3.633.667.299
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	14.553.236	39.511.263	29.091.514	72.646.267
- Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế	0	0	0	32.687.539
- Phạt chậm nộp BHXH	0	20.380.730	0	20.380.730
- Xử lý công nợ không có hồ sơ	9.566	0	10.344	447.465
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	6.170	70.255	6.170	70.255
- Khấu hao xe ô tô phân nguyên giá trên 1,6 tỷ	14.537.500	19.060.278	29.075.000	19.060.278
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>1.344.335.393</b>	<b>2.909.107.604</b>	<b>2.021.565.960</b>	<b>3.706.313.566</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	268.867.079	581.821.521	404.313.192	741.262.713
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>268.867.079</b>	<b>581.821.521</b>	<b>404.313.192</b>	<b>741.262.713</b>

1-002  
KẾ TÍNH  
TOÁN  
TÀI CHÍNH  
MINH  
TP. HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
LN kế toán sau thuế TNDN	1.060.915.078	2.287.774.820	1.588.161.254	2.892.404.586
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.060.915.078	2.287.774.820	1.588.161.254	2.892.404.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	547.318.654	0	1.094.637.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>214,44</b>	<b>351,79</b>	<b>321,00</b>	<b>363,37</b>

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.060.915.078	2.287.774.820	1.588.161.254	2.892.404.586
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.060.915.078	2.287.774.820	1.588.161.254	2.892.404.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	547.318.654	0	1.094.637.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>214,44</b>	<b>351,79</b>	<b>321,00</b>	<b>363,37</b>

(\*) Năm 2016: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết số 155NQ/ĐHĐCĐ-VNECO.SSM ngày 21/4/2017 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM.

Năm 2017: Chưa thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b>		
Đồng	+100	(552.034.307)
Đồng	-100	552.034.307
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>		
Đồng	+100	(848.224.513)
Đồng	-100	848.224.513

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**12.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không bị quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
30/06/2017	57.513.636.455	0	158.643.422	50.000.000	57.722.279.877
01/01/2017	37.949.205.669	0	158.643.422	50.000.000	38.157.849.091

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**12.3. Rủi ro thanh khoản**

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

0051  
 CH  
 CỘNG  
 KIẾ  
 Ạ DỊC  
 TP.H  
 Ứ GI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 30/6/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	68.039.312.279	0	68.039.312.279
Phải trả người bán	12.498.604.747	0	12.498.604.747
Chi phí phải trả	207.065.799	0	207.065.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.042.582	0	21.042.582
<b>Cộng</b>	<b>80.766.025.407</b>	<b>0</b>	<b>80.766.025.407</b>
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	22.840.194.667	0	22.840.194.667
Phải trả người bán	12.242.511.797	0	12.242.511.797
Chi phí phải trả	354.059.613	0	354.059.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.427.648	0	98.427.648
<b>Cộng</b>	<b>35.535.193.725</b>	<b>0</b>	<b>35.535.193.725</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017		01/01/2017		30/6/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.835.881.613	0	6.496.929.174	0	12.835.881.613	6.496.929.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.052.896	0	1.953.854.261	0	259.469.000	2.412.000.000
Phải thu khách hàng	57.722.279.877	(208.643.422)	38.157.849.091	(208.643.422)	57.513.636.455	37.949.205.669
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.702.214.386</b>	<b>(208.643.422)</b>	<b>46.608.632.526</b>	<b>(208.643.422)</b>	<b>70.608.987.068</b>	<b>46.858.134.843</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	68.039.312.279	0	22.840.194.667	0	68.039.312.279	22.840.194.667
Phải trả người bán	12.498.604.747	0	12.242.511.797	0	12.498.604.747	12.242.511.797
Chi phí phải trả	207.065.799	0	354.059.613	0	207.065.799	354.059.613
Phải trả khác	21.042.582	0	98.427.648	0	21.042.582	98.427.648
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.766.025.407</b>	<b>0</b>	<b>35.535.193.725</b>	<b>0</b>	<b>80.766.025.407</b>	<b>35.535.193.725</b>

3041-  
INHAI  
BTYT  
MTC  
H VU TI  
CHIM  
AY - TT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017 và 31/12/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Đơn vị tính: đ***1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	84.544.726.074	128.920.701.317

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.345.608.462	68.804.866.897

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	105.000.000	0
Ban Giám đốc		Thu nhập	501.281.455	0
Đào Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	Tạm ứng	0	131.561.920
Nguyễn Tất Ánh	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	Tạm ứng	0	40.749.000
Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	150.000.000	295.000.000
Lê Minh Phụng	Thành viên BKS	Tạm ứng	20.000.000	81.207.147
Trương Công Toàn	Thành viên BKS	Tạm ứng	41.000.000	124.333.445

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

**3. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, đồng thời tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và Quý II năm 2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Quý II năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành như sau:

Chỉ tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)	462,41	584,62	351,79	363,37
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/cp)	462,41	584,62	351,79	363,37

**5. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh



Giám đốc

Hồ Thái Hòa